

Số: /2020/QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 5 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 270/TTr-STC ngày 29/4/2020 và Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 67/BC-STP ngày 23/4/2020.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Quy định này áp dụng đối với tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định.

b) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định.

a) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên; tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên: Theo phụ lục I ban hành kèm theo.

b) Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/5/2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website: UBND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Ngô Gia Tự**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN ĐỐI VỚI  
MỘT SỐ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN  
NHẬN BIẾT LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số: 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Nam Định)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) khi đánh giá lại nguyên giá</b>		
<b>1</b>	<b>Phương tiện vận tải đường bộ</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
-	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
-	Phương tiện vận tải đường bộ khác	10	10
<b>2</b>	<b>Phương tiện vận tải đường thủy</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
-	Ca nô, xuồng máy các loại	10	10
-	Ghe, thuyền các loại	10	10
-	Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
<b>3</b>	<b>Phương tiện vận tải khác</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>Loại 2</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		
<b>1</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
-	Máy vi tính để bàn	5	20
-	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
-	Máy in	5	20
-	Máy fax	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Máy scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Máy photocopy	8	12,5
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Quạt	5	20
-	Máy sưởi	5	20
-	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
a	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
b	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
-	Máy chiếu	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
-	Thiết bị lọc nước	5	20
-	Máy hút ẩm, hút bụi, máy lọc không khí	5	20
-	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
-	Máy ghi âm, ghi hình	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh	5	20
-	Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Tủ chống ẩm	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Kết sắt	8	12,5
-	Bàn ghế hội trường	8	12,5
-	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
<b>3</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>		
-	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
-	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 2 Phụ lục này		
-	Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
<b>4</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác</b>	<b>8</b>	<b>12,5</b>
<b>Loại 3</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
<b>Loại 4</b>	<b>Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ</b>	<b>5</b>	<b>20</b>
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	<b>8</b>	<b>12,5</b>

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 15/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
3	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	25	4
4	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	25	4
5	Giấy đăng ký nhãn hiệu	25	4
6	Giấy đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	25	4
7	Loại khác	25	4
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Quyền đối với giống cây lúa	5	20
2	Quyền đối với giống cây khác	5	20
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm Phần mềm hệ thống</b>		
a	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
b	Phần mềm mạng: phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20
c	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
d	Phần mềm nhúng	5	20
<b>2</b>	<b>Nhóm Phần mềm ứng dụng</b>		
a	Phần mềm ứng dụng cơ bản: phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm; phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
b	Phần mềm ứng dụng đa ngành: phần mềm công thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
c	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
-	Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; ...	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
-	Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học; phần mềm quản lý thư viện; ...	5	20
-	Phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng, ...	5	20
-	Phần mềm quản lý tài chính; ...	5	20
-	Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng; phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng; ...	5	20
-	Phần mềm quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông ...	5	20
-	Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; phần mềm xử lý ảnh; ...	5	20
-	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
<b>3</b>	<b>Nhóm phần mềm công cụ</b>		
a	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
b	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
c	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
d	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
đ	Phần mềm công cụ khác	5	20
<b>4</b>	<b>Nhóm Phần mềm tiện ích</b>		
a	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
b	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
c	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
d	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
đ	Phần mềm diệt virus	4	25
e	Phần mềm tiện ích khác	5	20
<b>5</b>	<b>Phần mềm khác</b>	<b>5</b>	<b>20</b>
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>5</b>	<b>20</b>

**Ghi chú:** Bao gồm cả các tài sản cố định vô hình chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật là tài sản cố định

- Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 4) nêu trên căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử./.